TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2024/DS-PT
Ngày: 19/7/2024
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: ông **Lê Tự**

ông **Đặng Kim Nhân**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Đặng Ngọc Gia Linh**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*: ông **Nguyễn Xuân Thanh-** Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 14 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1297/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C*:* Bà Trương Thị Tố U; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C*:* Ông Dương Văn T - Luật sư, Công ty L1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số A, đường D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1949; bà Hoàng Thị D, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1*, bà* D*:* Bà Dương Thị Thúy H - Luật sư văn phòng L2; địa chỉ: Số G Đường H, tiểu khu I, phường Đ, TP Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung H1 - Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Bình P - Công chức địa chính, xây dựng UBND phường Đ, thành phố Đ.

4. Bà Nguyễn Thị Ò, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số H N, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A, đường Q, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C ***(viết tắt là nguyên đơn) trình bày:***

Bố mẹ nguyên đơn là cụ ông Nguyễn Văn K, chết năm 2005 và cụ bà Bùi Thị H2, chết năm 2009; hai cụ là bố mẹ của ông Nguyễn Văn T2 (chết lúc còn nhỏ), ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh L (hy sinh năm 1972, chưa có vợ, con), bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Đ (chết lúc còn nhỏ), ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G. Hai

cụ không có con riêng, con nuôi, bố mẹ của hai cụ chết lúc hai cụ còn sống, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Năm 2002 cụ H2 già yếu bị tai biến nằm liệt một chỗ; năm 2004 cụ K cũng bị tai biến nhẹ, nên không được minh mẫn, sáng suốt (hai cụ sống với nguyên đơn khi bị bệnh). Sau khi hai cụ bị bệnh ông Nguyễn Thanh T1 (viết tắt là bị đơn) có nguyện vọng vào sinh sống tại thửa đất của hai cụ để trông coi hương khói nhà thờ từ đường, đất hương hỏa, sự việc được các anh chị em trong gia đình nhất trí và đã góp công, tiền cùng bị đơn sửa chữa nhà từ đường (do trước đó đã xuống cấp trầm trọng), vợ chồng bị đơn đã

phá ngôi nhà bếp của bố mẹ và làm lại nhà ở của vợ chồng bị đơn bên cạnh nhà từ đường. Do cụ K bị bệnh nặng sợ không thể sống được nên tháng 8 năm 2005 gia đình đã đưa cụ K về lại nhà từ đường sống cùng vợ chồng bị đơn, đến ngày 19/8/2005 cụ K chết. Đầu tháng 6 năm 2009 âm lịch cụ H2 quá yếu, nên gia đình đưa cụ vào nhà từ đường sống cùng vợ chồng bị đơn và qua đời vào ngày 06/6/2009 âm lịch. Di sản thừa kế của bố mẹ nguyên đơn để lại là 1.400m^2 đất đã được Uỷ ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã (nay là thành phố) Đồng Hới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 21/9/1990 mang tên cụ K. Đầu năm 2021, các đồng thừa kế bàn bạc về việc làm thủ tục giao di sản thừa kế đất đai của bố mẹ để lại, các thừa kế nhất trí giao cho ông Nguyễn Văn N đi làm thủ tục nhưng vì GCNQSDĐ cấp cho cụ K năm 1990 có diện tích đất vườn đã hết hạn cần phải gia hạn. Theo đó các con của hai cụ đã làm bản cam kết có nội dung:*" ... Sau khi gia hạn xong quyền sử dụng đất nông nghiệp, chúng tôi sẽ làm văn bản phân chia thừa kế ...",* tất cả anh chị em đều đã ký vào bản cam kết ngày 15/01/2021 có nội dung thừa nhận di sản thừa kế của bố mẹ chưa phân chia, không công nhận sự tồn tại của bất cứ bản di chúc nào (trong đó có bị đơn đã ký nhất trí). Đầu năm 2022, bị đơn xuất trình di chúc do cụ ông Nguyễn Văn K lập ngày 15/10/2004, nhưng nguyên đơn thấy không hợp pháp theo quy định của pháp luật, cụ thể: Xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ có nội dung "*Bản di chúc thừa kế nhà ở và đất vườn của ông* Nguyễn Văn K *cho con trai trưởng đảm nhận, chữ ký của ông là đúng*". Nội dung và hình thức xác nhận di chúc của ông Chủ tịch phường Đ như trên là vi phạm nghiêm trọng quy định tại mục II và III của Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Tại Điều 5, Điều 13 và Điều 43 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Người lập di chúc có chữ ký và ghi họ tên của người lập di chúc ông Nguyễn Văn K và điểm chỉ không thể hiện rõ dấu vân tay của bà Bùi Thị H2 (theo trình bày của bị đơn thì cụ Bùi Thị H2 không biết chữ), nhưng không có sự chứng kiến của người làm chứng, nên đã vi phạm nghiêm trọng các quy định tại mục I và II của Thông tư số 03/2001/TTTP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Điều 8 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Điều 661 và Điều 657 của Bộ Luật Dân sự 1995. Về nội dung di chúc: Tại phần họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc ghi rõ người lập di chúc là ông Nguyễn Văn K nhưng trong phần định đoạt của di chúc ông Nguyễn Văn K lại định đoạt toàn bộ di sản chung của vợ chồng ông cho con trai trưởng là vượt quá quyền hạn của người lập di chúc theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự 1995. Di chúc có nội dung mâu thuẫn trong phần phân định di sản cho người thừa kế, cụ thể: Tại phần 1 phân định di sản đã giao toàn bộ di sản cho con trai trưởng, nhưng tại phần 2 lại giao một phần di sản cho ba người con trai còn lại là trái với quy định của pháp luật về thừa kế theo di chúc. Bản di chúc này được lập tại UBND phường Đ và làm thành hai bản, một bản tôi giữ và sau này trao lại cho con trai trưởng, một bản lưu lại tại UBND phường Đ. Tuy

nhiên, việc giao nhận di chúc trên không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 668 Bộ luật dân sự 1995, cụ thể: Người được giao giữ di chúc là bị đơn Nguyễn Thanh T1 không công bố di chúc theo quy định tại Điều 675 Bộ luật dân sự 1995 là trái quy định pháp luật về thừa kế. Bởi lẽ, cụ K chết ngày 19/8/2005 (theo bản trích lục khai tử), nhưng người giữ di chúc là ông Nguyễn Thanh T1 không công bố di chúc, cũng không thông báo cho các đồng thừa kế biết sự tồn tại của di chúc. Đồng thời vào ngày 20/01/2021 (sau 16 năm kể từ thời điểm mở thừa kế) bị đơn cùng với các đồng thừa kế đã thực hiện ký văn bản cam kết về di sản thừa kế đã được chứng thực tại UBND phường Đ, số chứng thực 04/2021 quyển số 01/2016-SCT/CK,ĐC với nội dung: Chúng tôi là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật của ông Nguyễn Văn K đã chết ngày 19/8/2005, tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng tử số 05/TLKT-BS được UBND phường Đ trích lục khai tử ngày 11/01/2021. Ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3, diện tích 1400 m^2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành A197548 số vào sổ cấp GCNQSDĐ 00181QSDĐ/128-QĐ/UB do UBND thị xã Đ cấp ngày 21/9/1990. Theo quy định của pháp luật, chúng tôi phải lập văn bản thỏa thuận, văn bản phân chia di sản thừa kế được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, nhưng hiện tại chúng tôi chưa thể làm thủ tục phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật vì thửa đất chưa được gia hạn QSDĐ nông nghiệp (đất kinh tế hộ gia đình, đất màu). Do đó, chúng tôi thống nhất cử ông Nguyễn Văn N1 là người đại diện cho chúng tôi liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục xin gia hạn thời gian sử dụng đất nông nghiệp theo quy định. Chúng tôi cam kết sau này khi đã được gia hạn sử dụng đất nông nghiệp, chúng tôi sẽ làm văn bản thừa kế theo đúng quy định của pháp luật. Chúng tôi xin cam kết nội dung trình bày trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Bằng việc cùng các đồng thừa kế ký vào văn bản này ông Nguyễn Thanh T1 đã mặc nhiên thừa nhận không có sự tồn tại của Bản di chúc của ông Nguyễn Văn K lập ngày 15/10/2004. Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q chỉ căn cứ vào một phần Bản di chúc ông Nguyễn Văn K để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ190823 cho ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D mà không xem xét toàn bộ nội dung của di chúc, không yêu cầu cung cấp văn bản thỏa thuận phân chia di sản là trái với quy định pháp luật. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bản di chúc thừa kế do ông Nguyễn Văn K lập ngày 15/10/2004 vô hiệu; tuyên hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ190823 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 1040,1m^2, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình đã được Sở T cấp ngày 21/02/2022 mang tên ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D; chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất là di sản thừa kế vợ chồng bị đơn đã làm nhà ở tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 1040,1m^2 tại tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; đối với diện tích đất và nhà thờ từ đường không chia thừa kế mà đứng tên chung của các đồng thừa kế.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh T1**,** ***bà*** Hoàng Thị D ***(viết tắt là bị đơn) trình bày:***

Trước năm 2003, bị đơn làm nhà ở tại số B đường N, phường H (cũ), thành phố Đ. Những năm trước đó bố bị đơn là cụ ông Nguyễn Văn K và chú họ thúc bá Nguyễn Bình T3, Nguyễn Văn K1 thường xuyên vận động, thuyết phục vợ chồng bị đơn vào ở chung cùng cụ K, cụ H2 nhưng vợ con bị đơn không muốn vào vì nhà ở của bố mẹ thấp, lũ lụt thường xuyên. Sau khi suy nghĩ lại bị đơn thấy mình là con trai trưởng và sức ép của cụ K và 2 chú nên tháng 3/2003, bị đơn đã sửa nhà của bố mẹ, sau khi sửa nhà xong vào tháng 6/2003 (âm lịch) gia đình bị đơn chuyển về sống chung cùng cụ K, cụ H2. Trong lúc bị đơn vào sửa nhà thì vợ chồng nguyên đơn, bị đơn và cụ K, cụ H2 phát sinh mâu thuẫn, không hòa hợp. Do đó, bị đơn gọi chú T3, chú K1 vào tham gia viết bản di chúc để thừa kế lại nhà và đất cho bị đơn. Theo ông K1 kể lại thì ngày 15/10/2004, cụ K và chú K1 lên UBND phường Đ để lập di chúc. Sau khi lập xong, bản di chúc được đọc lại cho cụ K1 nghe và đồng ý ký vào văn bản, mẹ bị đơn là cụ Bùi Thị H2 không biết chữ và bị ốm ở nhà nên được cán bộ phường về tận nhà lấy dấu vân tay. Sau đó, ông Bùi Minh T4 - Chủ tịch UBND phường ký xác nhận công chứng vào bản di chúc. Di chúc do bố mẹ bị đơn lập, thể hiện ý chí nguyện vọng của hai cụ, việc UBND phường chỉ ký xác nhận chữ ký của cụ K thì do lỗi của cơ quan tổ chức, sai đâu, sửa đó. Bị đơn khẳng định di chúc là hợp pháp, đây là di chúc có điều kiện; ngày 15/7/2005 (âm lịch) cụ K mất, 04 năm sau cụ H2 mất. Trong suốt thời gian tang gia bối rối nên bị đơn chưa nghĩ đến việc làm GCNQSDĐ. Cuối năm 2011, bị đơn tìm thấy bản di chúc của cụ K để lại trên bàn thờ, sau đó bị đơn mang bản di chúc ra nhà em trai Nguyễn Văn N nhờ làm thủ tục chuyển giao GCNQSDĐ nhưng ông N xem qua rồi bảo *"Anh cất đi đừng đưa di chúc ra thêm phức tạp để đó em bàn anh chị em làm GCNQSDĐ cho bác"*. Năm 2013, ông N qua nhà ông chơi, bị đơn có đưa di chúc cho ông N xem thêm; từ đó những lần bàn chuyển giao GCNQSDĐ giữa các anh em bị đơn không xuất trình bản di chúc nữa vì trong gia đình không thống nhất được cách chia, qua tìm hiểu được biết có bản di chúc có thể chuyển đổi GCNQSDĐ nên bị đơn đi làm hồ sơ chuyển đổi và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ vào ngày 21/02/2022. Việc UBND phường Đức

Ninh Đông công chứng bản di chúc và được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSDĐ cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 464/VPĐKĐĐ ngày 08/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q ***trình bày:***

Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3, diện tích 1400,0 m^2 xã Đ (nay là phường Đ), thành phố Đ được UBND thị xã (nay là thành phố) Đồng Hới cấp GCNQSDĐ lần đầu cho cụ ông Nguyễn Văn K vào ngày 21/9/1990, số phát hành A 197548. Ngày 07/12/2021, ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D nộp hồ sơ đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất và cấp đổi GCNQSDĐ tại Trung tâm một cửa liên thông thành phố Đ. Đo đạc lại bản đồ địa chính làm thay đổi số

hiệu thửa đất, số tờ bản đồ địa chính từ thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3, xã Đ thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 1040,1m^2 phường Đ, diện tích thửa đất giảm 359,9 m^2 do đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất của gia đình và sai số đo đạc giữa các lần đo, địa chỉ thửa đất thay đổi từ xã Đ thành phường Đ do chia tách địa giới hành chính. Theo hồ sơ đăng ký biến động đất đai thì Bản di chúc thừa kế đã được cụ ông Nguyễn Văn K, cụ bà Bùi Thị H2 lập ngày 15/10/2004 và có xác nhận của UBND phường Đ ngày 15/10/2004. Căn cứ quy định tại Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T7; khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T7 thì việc nhận thừa kế và đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ của ông T1, bà D đảm bảo các điều kiện theo quy định. Đồng thời để đảm bảo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự 2015 quy định về người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, ngày 25/01/2022, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đ đã có Công văn số 54/CNVPĐKĐĐ gửi UBND phường Đ về việc xác nhận tại thời điểm lập di chúc cụ Nguyễn Văn K, cụ Bùi Thị H2 không có người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc. Hồ sơ đủ điều kiện cấp đổi GCNQSDĐ, trên cơ sở đó Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đ hoàn thiện hồ sơ chuyển Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra, trình Sở T ký cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D do nhận thừa kế quyền sử dụng đất của cụ ông Nguyễn Văn K, cụ bà Bùi Thị H2 ngày 21/02/2022, số phát hành DĐ 190823 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, phường Đ, thành phố Đ. Như vậy, hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ của ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D được thực hiện đảm bảo đúng thẩm quyền và đúng quy định pháp luật. Nay ông Nguyễn Văn C yêu cầu hủy GCNQSDĐ số phát hành DĐ 190823 do Sở T ký cấp đổi là không có cơ sở. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã được Sở T ký cấp đổi.

Tại Công văn số 638/CNVPĐKĐĐ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ***trình bày:***

Ngày 07/12/2021 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ nhận được hồ sơ đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 1040,1m^2, tại tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ theo Bản di chúc thừa kế được ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị H2 lập ngày 15/10/2004, có xác nhận của UBND phường Đ ngày 15/10/2004; thửa đất nói trên đã được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ ngày 21/9/1990 cho ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị H2. Hồ sơ ông T1, bà D được lập đầy đủ các thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T7. Ngoài ra, để đảm bảo việc thực hiện thừa kế theo di chúc đúng theo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015, hồ sơ còn có Công văn số 54/UBND ngày 25/01/2022 của UBND phường Đ về việc xác nhận tại thời điểm lập di chúc ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị H2 không có người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc. Về trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ đăng ký thừa kế của ông Nguyễn Thanh T1, bà

Hoàng Thị D được thực hiện theo quy định tại Điều 21 quy định trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai áp dụng cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Q. Như vậy, GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D được thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

UBND phường Đ ***trình bày:***

Ngày 06/9/2022, UBND phường Đ đã có biên bản làm việc với ông Bùi Minh T4, nguyên chủ tịch UBND phường, người đã trực tiếp xác nhận vào bản di chúc ngày 15/10/2004. Nội dung buổi làm việc xác minh chữ ký, chức vụ của ông Bùi Minh T4 tại thời điểm xác nhận vào bản di chúc thừa kế của ông K, bà H2, xác định con dấu của UBND phường Đ tại thời điểm tháng 10/2004. Tại buổi làm việc ông T4 đã xác định chữ ký của ông xác nhận vào bản di chúc thừa kế của ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị H2 lập ngày 15/10/2004 là đúng. Tại thời điểm ký xác nhận vào bản di chúc ông K, bà H2 đang còn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối hoặc cưỡng ép. Có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn K1 em ruột ông Nguyễn Văn K. Khi đó ông T4 giữ chức vụ Chủ tịch UBND phường Đ, việc ông T4 ký xác nhận vào bản di chúc là đúng với chức danh, chức vụ công tác tại UBND phường. Con dấu trong bản di chúc thừa kế là đúng.

Bà Nguyễn Thị Ò***, ông*** Nguyễn Văn G ***và ông*** Nguyễn Văn N ***thống nhất trình bày:***

Các ông, bà là con đẻ của cụ K, cụ H2 và hoàn toàn nhất trí trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết và di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 để lại; các ông bà cũng thừa nhận hai cụ không có con riêng, con nuôi; bố mẹ của hai cụ chết trước hai cụ. Việc bị đơn trình bày có bản di chúc của cụ K, cụ H2 lập năm 2004 là không đúng thực tế, vì hai cụ lúc đó đã bị bệnh, già yếu không đi lại được. Đối với nhà thờ từ đường các ông bà thừa nhận hiện đang thờ cúng các đời tổ tiên ông bà bố mẹ nên không thể chia hoặc giao cho 01 người nào quản lý; năm 2003 sửa chửa nhà từ đường được các thành viên trong gia đình góp tiền, góp công để sửa chữa (không riêng gì một mình gia đình bị đơn); năm 2022 sau khi xảy ra tranh chấp di sản thừa kế vợ chồng bị đơn đã tự ý xây dựng nhà ở trên đất của bố mẹ để lại khi chưa có sự nhất trí của các anh chị em trong gia đình. Để đảm bảo quyền lợi chung của các thành viên trong gia tộc, các ông, bà nhất trí yêu cầu Toà án tuyên hợp đồng tặng cho của cụ K, cụ H2 lập năm 2004 vô hiệu, không chia diện tích đất và nhà thờ của dòng họ mà đứng tên chung của các đồng thừa kế. Riêng diện tích đất vợ chồng bị đơn đã xây dựng nhà ở trên đất của bố mẹ để lại thì giao cho vợ chồng bị đơn quản lý, sử dụng nhưng có nghĩa vụ trả bằng giá trị để các đồng thừa kế khác sử dụng số tiền này tôn tạo nhà thờ, đồng thời yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã được cấp cho vợ chồng bị đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2022, người làm chứng ông Bùi Minh T4 ***trình bày:***

Ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND phường Đ từ tháng 01/2004 đến tháng 12/2018 thì nghỉ chế độ hưu trí theo quy định. Tháng 10/2004 trong thời gian đương chức, ông có ký xác nhận vào bản di chúc thừa kế của ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị H2, chữ ký của ông tại bản di chúc là đúng. Tại thời điểm ký xác nhận vào bản di chúc thì người lập bản di chúc ông Nguyễn Văn K, bà Bùi Thị H2 đang còn minh mẫn, sáng suốt không bị lừa dối hoặc cưỡng ép. Trình tự thủ tục chứng thực vào bản di chúc là đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C là không có căn cứ.

Ông Nguyễn Thanh T5***, bà*** Nguyễn Thanh X ***trình bày:***

Các ông là những người lớn tuổi trong gia tộc, có quan hệ thúc bá là hàng với ông Nguyễn Văn K. Nhà tự đường nơi thờ tự của gia tộc, chúng tồn tại gần 130 năm; 5 đời trở lại đây chỉ có con trai trưởng của gia tộc nối thay nhau ở và thờ tự trong nhà tự đường (kể cả quản lý đất vườn). Hiện tại ông Nguyễn Thanh T1 đã ở gần 20 năm. Sau khi ông Nguyễn Văn K chết, ông T1 chỉ làm nơi thờ tự; đây là nhà thờ chung của cả gia tộc, ngày tết và những ngày giỗ lớn của ông bà tổ tiên, các ông đều đến cúng bái. Nay GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông T1, nhưng về mặt tâm linh nơi thờ tự ông, bà, tổ tiên và các hương linh cả gia tộc. Cụ Nguyễn Văn K để lại di chúc cho ông Nguyễn Thanh T1 ở và chăm lo thờ tự là đúng đắn. Vì ông T1 là cháu nội đích tôn của gia tộc, con trưởng của cụ K. 15 năm qua ông T1 ở thờ tự ông bà, chăm lo bảo tồn, phát triển N2, đẹp hơn trước. Nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh để ông Nguyễn Thanh T1 ở, quản lý và chăm lo nhà thờ cho gia tộc. Nhà thờ này không được chia, không giao cho bất kỳ ai ngoài ông T1.

Quá trình giải quyết vụ án :

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 27/02/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 191/2023/DS-PT ngày 31/7/2023 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 27/02/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, với nhận định di chúc cụ K, cụ H2 lập ngày 15/10/2004 không hợp pháp.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/3/2024, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn G nhất trí việc khởi kiện của nguyên đơn và thoả thuận giao diện tích đất bị đơn đã xây dựng nhà ở cho vợ chồng bị đơn được quản lý, sử dụng nhưng bị đơn phải trả tiền để các đồng thừa kế tôn tạo nhà thờ; diện tích đất còn lại và nhà thờ từ đường không chia nhưng đứng tên chung của các đồng thừa kế, trong đó có bị đơn; huỷ GCNQSDĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bị đơn. Bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của các đồng thừa kế khác. Các đương sự không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án.

Với các nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; Điều 651, Điều 652, Điều 653, Điều 656, Điều 657, khoản 2 Điều 661 của Bộ luật dân sự năm 1995; điểm c khoản 1 Điều 618, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 106 luật đất đai năm 2013; Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; phần 2, mục I Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Văn C *về việc yêu cầu tuyên bố di chúc cụ* Nguyễn Văn K, *cụ* Bùi Thị H2 *lập năm 2004 được* Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ *chứng thực ngày 15/10/2004 vô hiệu; chia di sản thừa kế của cụ ông* Nguyễn Văn K, *cụ bà* Bùi Thị H2*; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 190823 ngày 21/02/2022 của* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q *cấp cho ông* Nguyễn Thanh T1*, bà* Hoàng Thị D.

2. Tuyên bố di chúc cụ Nguyễn Văn K, *cụ* Bùi Thị H2 *lập năm 2004 được* Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ *chứng thực ngày 15/10/2004 bị vô hiệu.*

3. Ông Nguyễn Thanh T1*, ông* Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *được chia quản lý, sử dụng chung 600,6m^2 (200m^2 đất ở và 400,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình*; diện tích đất được chia tại các điểm 22, 24, 4, 5, 6, 7,8, 9, 10, 11, 12, 13, 18, 19, 20 và 21 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 22 đến điểm 24 giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 4,07 mét; từ điểm 24 đến điểm 4 giáp thửa đất số 666, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 1,33 mét; từ điểm 4 đến điểm 6 giáp thửa đất số 46, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 13,12 mét; từ điểm 6 đến điểm 7 giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 7,51 mét; từ điểm 7 đến điểm 10 giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 11,78 mét; từ điểm 10 đến điểm 11 giáp thửa đất số 23, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 13,64 mét; từ điểm 11 đến điểm 13 giáp thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 22,48 mét; từ điểm 13 đến điểm 18 giáp thửa đất số 513, tờ bản đồ số 15* phường Đ *dài 5,92 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 giáp diện tích chia cho bị đơn dài 20,58 mét; từ điểm 19 đến điểm 20 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 2,52 mét; từ điểm 20 đến điểm 21 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 17,67 mét; từ điểm 21 đến điểm 22 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 5,27 mét; từ điểm 22 đến điểm 24 giáp*

diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ *dài 4,07 mét và được sở hữu 01 nhà cấp 4 (nhà từ đường) rộng 82,1m^2; 01 nhà cấp 4 rộng 72,2m^2 (do bị đơn xây dựng năm 2004); 01 mái che bằng tôn rộng 53,5m^2; cây trồng, tường rào và các công trình khác trên diện tích đất được giao.*

4. Ông Nguyễn Thanh T1 *được quản lý, sử dụng 426,3m^2 đất (180m^2 đất ở do ông* T1 *tự chuyển đổi và 246,3m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình*; diện tích đất ông* T1 *được chia tại các điểm 23, 17, 16, 15, 14, 18, 19, 20 và 21; trong đó từ điểm 23 đến điểm 17 giáp thửa đất số 453, tờ bản đồ số 15* phường Đ *dài 20,79 mét; từ điểm 17 đến điểm 16 giáp thửa đất số 711, tờ bản đồ số 15* phường Đ *dài 13,33 mét; từ điểm 16 đến điểm 18 giáp thửa đất số 427 và 513, tờ bản đồ số 15* phường Đ *dài 15,76 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 giáp diện tích còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 20,58 mét; từ điểm 19 đến điểm 20 giáp diện tích còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 2,52 mét; từ điểm 20 đến điểm 21 giáp diện tích còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 17,67 mét; từ điểm 21 đến điểm 23 giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ *dài 9,93 mét (đối với tất cả các loại tài sản trên diện tích đất ông* T1 *được giao quản lý, sử dụng thuộc sở hữu của gia đình ông* T1*). Sơ đồ thửa đất được chia như sau:*

5. Ông Nguyễn Thanh T1*, ông* Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo quy định.*

6. Buộc ông Nguyễn Thanh T1 *phải trả cho ông* Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *mỗi người 213.000.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu đồng chẵn).*

7. Buộc ông Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *phải trả cho vợ chồng ông* Nguyễn Thanh T1*, bà* Hoàng Thị D *(giá trị nhà cấp 4), mỗi người 15.202.000 đồng (mười lăm triệu, hai trăm linh hai ngàn đồng).*

8. Buộc ông Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *phải trả cho vợ chồng ông* Nguyễn Thanh T1*, bà* Hoàng Thị D *(giá trị làm cổng đi vào thửa đất) mỗi người 1.726.000 đồng (Một triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng chẵn).*

9. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 190823 ngày 21/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q *cấp cho vợ chồng ông* Nguyễn Thanh T1*, bà* Hoàng Thị D.

10. Ông Nguyễn Thanh T1*, ông* Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *mỗi người phải chịu 1.840.000 đồng chi phí tố tụng; do ông* C *đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng, do đó buộc ông* T1*, bà* Ò*, ông* N *và ông* G *phải trả lại cho ông* C *mỗi người 1.840.000 đồng.*

11. Buộc ông Nguyễn Thanh T1*, bà* Hoàng Thị D *có nghĩa vụ tháo dỡ 02 cánh cửa sắt, 01 mô tơ tay đòn đã làm tại cổng ở đường đi vào thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ, thành phố Đ *để đảm bảo lối đi chung.*

12. Ông Nguyễn Thanh T1*, bà* Hoàng Thị D*, ông* Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ô *và ông* Nguyễn Văn N *là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Riêng ông* Nguyễn Văn G *phải chịu 9.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên bố về quyền và nghĩa vụ thi hành án; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/3/2024, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 14/3/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, lý do kháng cáo ông T1, bà D cho rằng bản di chúc của cụ Nguyễn Văn K và cụ Bùi Thị H2 là hợp pháp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T1, bà D là đúng quy định của pháp luật, yêu cầu Toà án cấp phúc huỷ Bản án sơ thẩm nêu trên để đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các bị đơn. Trong giai đoạn phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D có đơn yêu cầu định giá lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá Nhà nước và giá trị một số tài sản; đồng thời cung cấp thêm một số tài liệu chứng cứ liên quan giá đất và di chúc.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà D, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

- Kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về di sản thừa kế đang tranh chấp, xét thấy:

- Tất cả các đương sự trong vụ án đều xác định thống nhất về nguồn gốc tài sản nhà đất hiện đang tranh chấp thừa kế là có từ lâu đời để lại cho vợ chồng cụ Nguyễn Văn K và cụ Bùi Thị H2 quản lý sử dụng. Ngày 21/9/1990, cụ K được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số A 197548, diện tích 1.400m^2 đất *(200m^2 đất ở, 150m^2 đất màu và 1.050m^2 đất vườn)*, tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 3 xã Đ *(nay biến động và thực tế hiện trạng sử dụng diện tích 1.040,1m^2, tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18* phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình*)*.

- Về tài sản và giá trị tài sản trên đất: Ngày 24/11/2023, Hội đồng thẩm định, định giá đã xác định: Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ hiện có diện tích 1.040,1m^2, trên thửa đất có 01 nhà và mái che do bị đơn xây dựng có diện tích 214,5m^2 (xây dựng năm 2022) trị giá 3.002.362.000 đồng; 01 nhà thờ từ đường cấp 4 đã cũ, xây dựng trên diện tích 82,1m^2 và 01 mái che bằng tôn rộng 53,5m^2, trị giá 89.910.000 đồng; 01 nhà cấp 4 do bị đơn xây dựng năm 2004 trên diện tích 72,2m^2, trị giá 76.012.000 đồng; theo giá thị trường thửa đất ở có giá 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/m^2, đất vườn có giá bằng 50% đất ở.

Như vậy, về di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Bùi Thị H2 để lại gồm quyền sử dụng diện tích 1.040,1m^2, trên đất 01 nhà thờ từ đường cấp 4, diện tích 82,1m^2 đã cũ và 01 mái che bằng tôn rộng 53,5m^2, trị giá 89.910.000 đồng.

[2.2]. Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn K, chết năm 2005; cụ bà Bùi Thị H2, chết năm 2009. Hai cụ sanh hạ các con gồm: Ông Nguyễn Văn T2 *(chết lúc còn nhỏ)*, ông Nguyễn Thanh T1 *(bị đơn)*, ông Nguyễn Thanh L *(hy sinh năm 1972 và chưa có vợ, con)*, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn C *(nguyên đơn)*, ông Nguyễn Văn Đ *(chết lúc còn nhỏ)*, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G; các đồng thừa kế xác định hai cụ không có con nuôi, con riêng, bố mẹ của hai cụ đều đã chết.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ H2 còn lại gồm các ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G *(05 người)*.

[2.3]. Về di chúc:

Xem xét Bản di chúc của vợ chồng cụ Nguyễn Văn K và cụ Bùi Thị H2 lập và được UBND phường Đ chứng thực ngày 15/10/2004 *(nhằm ngày 02 tháng 9 năm Giáp thân)*, xét thấy:

[2.3.1]. Về hình thức: Bản Di chúc được đánh máy, có chứng thực của UBND phường Đ, có thông tin cá nhân của cụ Nguyễn Văn K và chữ ký của cụ K; không có thông tin cá nhân của cụ Bùi Thị H2. Theo trình bày của bị đơn, cụ Bùi Thị H2 có điểm chỉ vào bản Di chúc; Di chúc không có người làm chứng, kể cả người đánh máy giúp. Theo trình bày của ông Bùi Quang T6 *(nguyên Chủ tịch* UBND phường Đ *là người ký chứng thực di chúc)*, cụ H2 không điểm chỉ tại UBND và không có người làm chứng. Các đồng thừa kế cho rằng cụ H2 là người biết chữ nhưng lại không ký vào Di chúc; nội dung xác nhận của của UBND phường Đ không đề cập, xác nhận dấu điểm chỉ là của cụ H2.

Theo Điều 655; Điều 659; Điều 661 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định:

"Di chúc hợp pháp

1- Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

...b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

3- Di chúc của ... người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn."(nay là Điều 630, Bộ luật dân sự năm 2015).

"Di chúc bằng văn bản có người làm chứng

Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc."(nay là Điều 634, Bộ luật dân sự năm 2015).

" Thủ tục lập di chúc tại Công chứng nhà nước hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Việc lập di chúc tại Công chứng nhà nước hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:

1- Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc.

...Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng".

Đối chiếu với quy định nêu trên, nhận thấy: Cụ H2 không đến UBND phường Đ để ký hoặc điểm chỉ vào Bản di chúc, chưa có căn cứ xác định dấu

điểm chỉ tại Bản di chúc là của cụ Bùi Thị H2, không có thông tin về người đánh máy *(viết giúp),* không có 02 người làm chứng theo quy định, do vậy, về hình thức Bản di chúc của cụ K, cụ H2 là không đúng quy định của pháp luật.

[2.3.2]. Xem xét về nội dung phân định trong Di chúc, xét thấy: Theo phần đầu nội dung Di chúc thì phân định vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D được *"thừa kế"* toàn bộ di sản, tuy nhiên, phần sau Di chúc lại thể hiện, các ông C, N, G được *"làm nhà ở cho con"* nếu có nhu cầu, không được làm *"Thẻ đỏ"*(Giấy CNQSDĐ). Việc phân định di sản như trên là mâu thuẫn, ông N và ông G là đồng thừa kế, liên quan đến nội dung di chúc chưa biết và chưa có ý kiến gì. Hơn nữa, nội dung Di chúc không phù hợp quy định của Luật đất đai, bởi lẽ, không được cấp Giấy CNQSDĐ thì không đủ điều kiện để chuyển đổi mục đích sử dụng đất, không được cấp Giấy phép xây dựng nhà ở. Ngoài ra, tại Di chúc cũng xác định *"Các văn bản viết trước đây trái với Bản Di chúc này được bãi bỏ"* nhưng trước đó cụ K có lập Di chúc hay không thì các đương sự đều không xuất trình để xem xét tính hợp pháp của Bản Di chúc lập, chứng thực ngày 15/10/2004.

Như vậy, có cơ sở xác định hình thức và nội dung Bản di chúc không đảm bảo về hình thức, không rõ ràng về nội dung, các đồng thừa kế tranh chấp kéo dài, không thống nhất việc giải thích Di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố di chúc bị vô hiệu, chia di sản của cụ K, cụ H2 là đúng pháp luật.

[2.3.3]. Sau khi cụ K và cụ H2 chết, Di chúc không được công bố, di sản của các cụ chưa được mở thừa kế theo quy định của các Điều 670, Điều 675 Bộ luật dân sự năm 1995 *(nay là các Điều 643 Điều 647 Bộ luật dân sự năm 2015)*,đến ngày 15/01/2021, ông T1 còn ký cam kết có nội dung thừa nhận di sản thừa kế của bố mẹ chưa phân chia nhưng ông T1, bà D đã căn cứ vào Di chúc để lập hồ sơ chỉnh lý biến động, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 190823 ngày 21/02/2022 cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D là không đúng pháp luật. Mặt khác, việc không công bố Di chúc, không mở thừa kế cũng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N và ông G.

[2.3.4]. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 theo pháp luật, nhưng xem xét về nội dung chia di sản chỉ chia giá trị phần hiện vật quyền sử dụng đất giao cho ông T1, bà D nhận *(426,3m^2)*, theo trình bày của các đồng thừa kế lấy khoản tiền được chia di sản nhằm mục đích tu bổ, bảo tồn nhà thờ tự là chủ yếu, diện tích đất còn lại *(600,1m^2)* cũng chỉ xác định dùng làm nơi thờ cúng chung cho gia đình, trong đó có gia đình ông T1, bà D, không chia quyền sử dụng đất riêng cho ai, đảm bảo hợp tình, hợp lý và sự ổn định trong gia đình.

[3]. Về giá di sản:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 24/11/2023, đã xác định: Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ hiện có diện tích 1.040,1m^2; trên thửa đất này có 01 nhà và mái che do bị đơn xây dựng có diện tích 214,5m^2 (xây dựng năm 2022), trị giá 3.002.362.000 đồng; 01 nhà thờ từ đường cấp 4 đã cũ xây dựng

trên diện tích 82,1m^2 và 01 mái che bằng tôn rộng 53,5m^2, trị giá 89.910.000 đồng; 01 nhà cấp 4 do bị đơn xây dựng năm 2004 trên diện tích 72,2m^2, trị giá 76.012.000 đồng; theo giá thị trường thửa đất ở có giá 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/m^2, đất vườn có giá bằng 50% đất ở. Sau khi định giá tài sản Toà án đã ban hành Thông báo số 4954/TB-TA ngày 28/11/2023 thông báo về giá các loại tài sản đã định, tại Bản án sơ thẩm đã áp mức giá thấp nhất của thị trường để chia di sản theo giá trị là phù hợp, các đồng thừa kế nhất trí giá; riêng bị đơn yêu cầu định giá đất theo giá Nhà nước là không đúng quy định của pháp luật và không cần thiết.

[4]. Đối với cổng sắt có 02 cánh cổng, mở khóa bằng mật khẩu, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau, do vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã tuyên bố di chúc của cụ K, cụ H2 bị vô hiệu, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 190823 ngày 21/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D; xem xét yêu cầu của nguyên đơn và những đồng thừa kế đứng về phía nguyên đơn để chia di sản của cụ K, cụ H2 theo pháp luật như nội dung Bản án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc ông T1, bà D kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[5]. Tuy nhiên, qua hòa giải tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, đồng thời là người thừa kế của cụ K, cụ H2 đã trao đổi thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận việc họ tự nguyện giảm lại cho ông Nguyễn Thanh T1 mỗi người tương ứng 30% trong số tiền được Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị di sản tại điểm 6, phần Quyết định của Bản án sơ thẩm. Cụ thể, tại điểm 6 nêu trên đã quyết định: *"Buộc ông* Nguyễn Thanh T1 *phải trả cho ông* Nguyễn Văn C*, bà* Nguyễn Thị Ò*, ông* Nguyễn Văn N *và ông* Nguyễn Văn G *mỗi người 213.000.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu đồng chẵn)".* Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G, sửa phần quyết định nêu trên của Bản án sơ thẩm, số tiền còn lại ông T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G, mỗi người số tiền là 149.100.000 đồng *(Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm ngàn đồng)*.

Về án phí sơ thẩm, do có thay đổi giá trị chia di sản nên sửa phần án phí sơ thẩm của ông Nguyễn Văn G, các nội dung khác về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D, giữ nguyên các Quyết định tại các điểm 1; 2; 3; 4; 5; 7; 8; 9; 10; 11; 12 của Bản án dân sự sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G sửa điểm 6, phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;

Áp dụng khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; Điều 651, Điều 652, Điều 653, Điều 656, Điều 657, khoản 2 Điều 661 của Bộ luật dân sự năm 1995; điểm c khoản 1 Điều 618, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 106 luật đất đai năm 2013; Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; phần 2, mục I Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ;

1. Chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu tuyên bố di chúc cụ Nguyễn Văn K, cụ Bùi Thị H2 lập năm 2004 được Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ chứng thực ngày 15/10/2004 vô hiệu; chia di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn K, cụ bà Bùi Thị H2; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 190823 ngày 21/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D.

2. Tuyên bố di chúc cụ Nguyễn Văn K, cụ Bùi Thị H2 lập năm 2004 được Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ chứng thực ngày 15/10/2004 bị vô hiệu.

3. Ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G được chia quản lý, sử dụng chung 600,6m^2 (200m^2 đất ở và 400,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất được chia tại các điểm 22, 24, 4, 5, 6, 7,8, 9, 10, 11, 12, 13, 18, 19, 20 và 21 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 22 đến điểm 24 giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 4,07 mét; từ điểm 24 đến điểm 4 giáp thửa đất số 666, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 1,33 mét; từ điểm 4 đến điểm 6 giáp thửa đất số 46, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 13,12 mét; từ điểm 6 đến điểm 7 giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 7,51 mét; từ điểm 7 đến điểm 10 giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 11,78 mét; từ điểm 10 đến điểm 11 giáp thửa đất số 23, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 13,64 mét; từ điểm 11 đến điểm 13 giáp thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 22,48 mét; từ điểm 13 đến điểm 18 giáp thửa đất số 513, tờ bản đồ số 15 phường Đ dài 5,92 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 giáp diện tích chia cho bị đơn dài 20,58 mét; từ điểm 19 đến điểm 20 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 2,52 mét; từ điểm 20 đến điểm 21 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 17,67 mét; từ điểm 21 đến điểm 22 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 5,27 mét; từ điểm 22 đến điểm 24 giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 4,07 mét

và được sở hữu 01 nhà cấp 4 (nhà từ đường) rộng 82,1m^2; 01 nhà cấp 4 rộng 72,2m^2 (do bị đơn xây dựng năm 2004); 01 mái che bằng tôn rộng 53,5m^2; cây trồng, tường rào và các công trình khác trên diện tích đất được giao.

4. Ông Nguyễn Thanh T1 được quản lý, sử dụng 426,3m^2 đất (180m^2 đất ở do ông T1 tự chuyển đổi và 246,3m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất ông T1 được chia tại các điểm 23, 17, 16, 15, 14, 18, 19, 20 và 21; trong đó từ điểm 23 đến điểm 17 giáp thửa đất số 453, tờ bản đồ số 15 phường Đ dài 20,79 mét; từ điểm 17 đến điểm 16 giáp thửa đất số 711, tờ bản đồ số 15 phường Đ dài 13,33 mét; từ điểm 16 đến điểm 18 giáp thửa đất số 427 và 513, tờ bản đồ số 15 phường Đ dài 15,76 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 giáp diện tích còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 20,58 mét; từ điểm 19 đến điểm 20 giáp diện tích còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 2,52 mét; từ điểm 20 đến điểm 21 giáp diện tích còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 17,67 mét; từ điểm 21 đến điểm 23 giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ dài 9,93 mét (đối với tất cả các loại tài sản trên diện tích đất ông T1 được giao quản lý, sử dụng thuộc sở hữu của gia đình ông T1). *(Theo sơ đồ tại Bản án sơ thẩm)*

5. Ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo quy định.

6. Buộc ông Nguyễn Thanh T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G mỗi người mỗi người số tiền là 149.100.000đồng *(Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm ngàn đồng)*

7. Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D (giá trị nhà cấp 4), mỗi người 15.202.000 đồng (*mười lăm triệu, hai trăm linh hai ngàn đồng).*

8. Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D (giá trị làm cổng đi vào thửa đất) mỗi người 1.726.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng chẵn).*

9. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 190823 ngày 21/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D.

10. Ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Ò, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G mỗi người phải chịu 1.840.000 đồng chi phí tố tụng; do ông C đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng, do đó buộc ông T1, bà Ò, ông N và ông G phải trả lại cho ông C mỗi người 1.840.000 đồng.

11. Buộc ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị D có nghĩa vụ tháo dỡ 02 cánh cửa sắt, 01 mô tơ tay đòn đã làm tại cổng ở đường đi vào thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18 phường Đ, thành phố Đ để đảm bảo lối đi chung.

12. Về án phí sơ thẩm, ông Nguyễn Văn G phải chịu 6.650.000 đồng *(sáu triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng)*, các quyết định khác còn lại về án phí sơ thẩm,chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

13. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh T1 và bà Hoàng Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

14. Quy định chung: *Tuyên bố, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi